

VN-Index giảm nhẹ

Ngày báo cáo

5/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ

VN-Index giảm nhẹ 0,04% (-0,8 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.776,5 điểm. Nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán gây áp lực lớn nhất lên chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 131 mã tăng, 191 mã giảm và 57 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 20,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng VCB (-1,2%), LPB (-1,5%), STB (-1,2%), VPB (-0,6%) và HDB (-0,6%) giảm điểm. Không có mã nào tăng giá trong ngành.
- Các công ty Dịch vụ tài chính TCX (-2,6%), VCK (-1,8%), VPX (-1,2%) và VCI (-1,6%) giảm mạnh. Trái lại, HCM (+1,8%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu tiêu dùng MCH (-0,7%), VNM (-1,5%), MSN (-1,8%), SAB (-1,6%) và SBT (-3,1%) giảm điểm. PNJ (+6,9%) tăng trần.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (-1,7%), nhà sản xuất cao su GVR (-1,2%), doanh nghiệp thép HPG (-0,7%), công ty dầu khí PVD (-1,1%) và công ty công nghiệp REE (-1,9%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PHR: Room ngoại giảm từ 49% xuống 0%; Công ty kỳ vọng sẽ được nâng trở lại
- SAB: Chi phí quảng cáo & khuyến mãi (A&P) và ảnh hưởng từ việc nhập hàng trước trong quý 1 gây áp lực lên lợi nhuận quý 2, ban lãnh đạo lạc quan về triển vọng nửa cuối năm - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.776,5	293,6	127,2
% Δ	-0,0%	2,5%	-0,0%
- % Δ 1 tuần	4,2%	8,1%	0,8%
- % YTD	-0,4%	17,2%	5,3%
- % YOY	14,8%	10,3%	18,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	779,1	36,1	13,6
- TB 1 tháng (triệu)	689,4	40,1	16,1
- TB 1 năm (triệu)	1.074,9	71,3	27,5
- TB QTD	683,3	40,3	16,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-19,2%	-9,8%	-20,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	119,6	0,7	0,3
- Bán (triệu)	100,7	1,5	0,4
- GT ròng (triệu)	19,0	-0,8	-0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	128	49	135
Mã giảm	197	75	133
Không đổi	99	178	580
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	321,4	18,6	48,4
P/E trượt 12T	12,0	10,6	13,8
LS cổ tức*	1,8%	5,1%	3,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.913,8	33.306	1.587,67
VN30F2M	1.915,9	2.344	3,49
VN30F1Q	1.910,0	744	0,51
VN30F2Q	1.908,6	139	0,11
VN100F1M	1.831,1	44	0,21
VN100F2M	1.832,0	10	0,03
VN100F1Q	1.830,1	24	0,04
VN100F2Q	1.829,5	11	0,06
USD/VND		26.278	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đang dao động trong khu vực 1.770–1.800 điểm, tương ứng mục tiêu ngắn hạn của nhịp tăng hiện tại. Phiên 05/08 là phiên đầu tiên ghi nhận áp lực điều chỉnh bất chợt tại khu vực này, cho thấy đà tăng bắt đầu chịu áp lực. Hỗ trợ gần nằm tại vùng 1.745–1.750 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PHR: Room ngoại giảm từ 49% xuống 0%; Công ty kỳ vọng sẽ được nâng trở lại

* Ngày 4/8/2026, CTCP Cao su Phước Hòa (PHR) công bố tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa đã được điều chỉnh từ 49% xuống 0%, theo văn bản chính thức gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Tỷ lệ này có hiệu lực từ ngày 4/8/2026.

* Theo trao đổi của chúng tôi với Công ty, việc điều chỉnh chủ yếu xuất phát từ hai ngành nghề đăng ký kinh doanh chịu hạn chế sở hữu nước ngoài: (1) bán lẻ xăng dầu – hoạt động PHR hiện không còn thực hiện nhưng vẫn được ghi nhận trong điều lệ và đăng ký doanh nghiệp; và (2) truyền tải và phân phối điện liên quan đến hoạt động điện mặt trời hiện hữu.

* Ban lãnh đạo cho biết Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc loại bỏ các ngành nghề bị hạn chế tỷ lệ sở hữu nước ngoài khỏi điều lệ trong quý 3/2026, đồng thời kỳ vọng tỷ lệ sở hữu nước ngoài sẽ được khôi phục sau khi hoàn tất quá trình rà soát và phê duyệt của cơ quan quản lý.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Đây thuần túy là vấn đề tuân thủ pháp lý và thủ tục hồ sơ, không ảnh hưởng đến các mảng kinh doanh hiện hữu hay hoạt động vận hành của PHR.

SAB: Chi phí quảng cáo & khuyến mãi (A&P) và ảnh hưởng từ việc nhập hàng trước trong quý 1 gây áp lực lên lợi nhuận quý 2, ban lãnh đạo lạc quan về triển vọng nửa cuối năm - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* KQKD quý 2 & 6T 2026 và triển vọng:

- **Doanh thu:** Doanh thu tăng 1% YoY trong quý 2/2026 khi sản lượng bia giảm do ảnh hưởng của việc đẩy mạnh nhập hàng trong quý 1 trước các đợt tăng giá bán trung bình trên toàn danh mục vào tháng 4 và tháng 5. Nhìn chung, doanh thu 6T 2026 tăng 6% YoY và ban lãnh đạo đánh giá 6T 2026 là giai đoạn tích cực.

- **Tăng giá bán bia:** SAB thực hiện 2 đợt tăng giá trong quý 2: một đợt tăng theo kế hoạch vào ngày 1/4 và một đợt tăng nhẹ vào ngày 1/5 nhằm bù đắp chi phí tăng mạnh sau căng thẳng tại Trung Đông. Ban lãnh đạo cho rằng các đợt điều chỉnh giá trong năm 2026 là đủ để bù đắp áp lực chi phí, với điều kiện không xảy ra các cú sốc mới về giá nguyên vật liệu. Sau các đợt tăng giá gần đây, mặt bằng giá của công ty đã tiệm cận mức của các đối thủ, vốn đã tăng giá bán bình quân trên toàn danh mục từ cuối năm 2025.

- **A&P:** Chi phí Quảng cáo & Khuyến mãi (A&P) tăng mạnh trong quý 2 chủ yếu do sự kiện World Cup mang tính không thường xuyên, cùng với việc tái ký hợp đồng tài trợ đội tuyển bóng đá quốc gia và các chiến dịch khuyến mãi cho giải vô địch Đông Nam Á. Ban lãnh đạo kỳ vọng chi phí A&P sẽ hạ nhiệt về mức bình thường trong nửa cuối năm 2026.

- **Biên lợi nhuận gộp:** Biên lợi nhuận gộp quý 2 mở rộng nhờ hai đợt tăng giá bán (tháng 4 và tháng 5), cùng với chi phí malt và gạo thuận lợi từ hoạt động phòng hộ rủi ro giá cho cả năm 2026 của SAB, trong khi chi phí nhôm vẫn được phòng hộ tốt trong 6T 2026 bất chấp biến động giá hiện tại. Đối với nhôm, SAB đã phòng hộ rủi ro giá đến hết nửa cuối năm 2026 và đang tiếp tục làm việc với các nhà cung cấp lon để chốt các vị thế phòng hộ rủi ro cho quý 1/2027–quý 2/2027.

- **Thị phần:** SAB đã thu hẹp khoảng cách thị phần với đối thủ gần nhất trong quý 2 sau mùa Tết. Ban lãnh đạo cho rằng khoảng cách nới rộng trong dịp Tết đến từ (1) danh mục sản phẩm của SAB thiên về phân khúc phổ thông nên ít phù hợp với nhu cầu quà tặng - vốn là động lực chính trong dịp Tết, và (2) các đối thủ đi trước ở dòng lon 250ml, phân khúc mà thị trường đã và đang dịch chuyển sang. Trong khi đó, Bia Saigon vẫn là thương hiệu bia số 1 tại Việt Nam xét theo sản lượng bán ra, theo nghiên cứu của bên thứ ba.

- **Về triển vọng nửa cuối năm 2026,** dù không đưa ra dự báo chính thức, ban lãnh đạo vẫn bày tỏ sự lạc quan nhờ kết quả kinh doanh tích cực trong tháng 7 và sản lượng mùa hè khả quan. Ban lãnh đạo kỳ vọng nhu cầu bia sẽ duy trì vững chắc trong nửa cuối năm, được hỗ trợ bởi giải vô địch Đông Nam Á đang diễn ra, trong khi chi phí A&P sẽ trở lại mức bình thường sau khi tăng mạnh trong quý 2. Dù vậy, áp lực chi phí sinh hoạt vẫn là một rủi ro cần theo dõi đối với sức mua của người tiêu dùng và các nhà bán lẻ.

*** Các nội dung thảo luận khác:**

- **Về đổi mới danh mục sản phẩm,** lon 250ml hiện là động lực tăng trưởng mới của SAB: Saigon Chill 250ml ra mắt vào tháng 7/2025 ghi nhận tăng trưởng sản lượng ba chữ số YoY; 333 Pilsner 250ml ra mắt vào tháng 4/2026 đạt mức tăng trưởng sản lượng gần ba chữ số trong những tháng đầu tiên; và Bia Saigon Export Premium 250ml - một SKU thuộc phân khúc phổ thông - vừa được ra mắt trong tháng 6 sau thành công của 2 SKU nói trên. Ban lãnh đạo cho rằng xu hướng dịch chuyển của thị trường từ 330ml sang 250ml xuất phát từ khả năng chi trả hơn là xu hướng cao cấp hóa, và công ty đang cân nhắc ra mắt sản phẩm 250ml cho phân khúc phổ thông. Mặc dù đóng góp hiện tại của các SKU 250ml mới vào tổng sản lượng còn tương đối khiêm tốn, nhưng các sản phẩm này mang lại biên lợi nhuận trên mỗi lít cao hơn so với các lon dung tích lớn, và chúng tôi kỳ vọng điều này sẽ hỗ trợ khả năng sinh lời của SAB trong thời gian tới.

- **Về kênh phân phối,** ban lãnh đạo ghi nhận kênh truyền thống (GT) phục hồi kể từ đầu năm 2026 sau các gián đoạn trong năm 2025 khi quy định hóa đơn điện tử bắt buộc khiến nhiều hộ kinh doanh đóng cửa. Ban lãnh đạo cho biết GT vẫn là kênh trọng yếu hỗ trợ vị thế có độ phủ toàn quốc và khu vực nông thôn của SAB, đồng thời GT có biên lợi nhuận cao hơn nhờ hiệu quả kinh tế từ mô hình chai tái sử dụng. Trong khi đó, kênh hiện đại (MT) và thương mại điện tử tăng trưởng doanh thu nhanh hơn nhưng khả năng sinh lời thấp hơn GT. Cụ thể, GMV thương mại điện tử B2C tăng 109% YoY tính đến tháng 6/2026, trong đó phân khúc cận cao cấp tăng 214% YoY và phân khúc phổ thông tăng 83% YoY, đồng thời SAB cũng là thương hiệu bia số 1 trên Shopee và Lazada. Ngoài ra, tháng 4/2026 đánh dấu lần đầu tiên SAB xếp hạng số 1 trong số các hãng bia tại kênh MT.

- **Về xuất khẩu,** sản lượng xuất khẩu 6T 2026 tăng trưởng ba chữ số, với độ phủ mở rộng lên hơn 40 quốc gia. Các thị trường nước ngoài cốt lõi là các nước ASEAN cùng với hoạt động cung ứng tàu biển tại Singapore; các thị trường mới ghi nhận tín hiệu tích cực gồm Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và Mông Cổ. Mặc dù xuất khẩu chỉ đóng góp tỷ trọng một chữ số trong tổng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận của SAB, công ty đặt mục tiêu nâng tỷ trọng này lên mức hai chữ số trong vòng 5 năm.

- **Về ban lãnh đạo,** ông Johnathan Ooi Siew Loke đã trở thành CFO mới, với quan điểm phù hợp với chiến lược hiện tại của SAB và tiếp tục duy trì chính sách cổ tức ở mức hấp dẫn. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	50	0.0	8,470	25,500	201%	0.0%	201%	KQ	17/01/25	24.0	5.7	11.6	0.8
KDH	Bất động sản	25%	775	4.1	18,150	42,600	135%	0.0%	135%	MUA	11/05/26	20.5	13.5	17.9	1.1
NLG	Bất động sản	10%	402	2.2	21,750	45,800	111%	2.3%	113%	MUA	11/05/26	12.7	15.5	17.9	0.8
VGC	KCN	48%	651	0.5	38,150	66,800	75%	5.8%	81%	MUA	11/05/26	12.8	10.7	13.3	2.0
HDC	Bất động sản	48%	104	0.8	11,900	21,400	80%	0.0%	80%	KQ	09/01/26	4.3	8.8	17.9	0.9
BMI	Bảo hiểm	23%	77	0.1	13,450	23,100	72%	3.7%	75%	MUA	12/04/24	9.0	5.3	15.6	0.7
PVS	Dầu khí	33%	666	4.1	34,200	60,000	75%	0.0%	75%	MUA	08/05/26	12.0	11.8	12.4	1.1
PVT	Dầu khí	36%	360	2.2	18,300	30,800	68%	5.5%	74%	MUA	13/03/26	8.7	6.0	11.2	1.0
DCM	Phân bón	43%	629	2.8	31,200	51,000	63%	8.0%	71%	MUA	25/05/26	9.2	5.7	11.6	1.4
HDG	Điện & Nước	34%	260	1.3	16,800	28,700	71%	0.0%	71%	MUA	16/07/26	10.0	12.6	17.9	1.0
IDC	KCN	34%	524	1.7	33,000	52,700	60%	9.1%	69%	MUA	04/06/26	7.2	7.0	17.9	2.0
PLC	Dầu khí	49%	60	0.1	19,500	31,900	64%	5.1%	69%	MUA	12/09/25	116.1	6.2	11.6	1.1
GEX	Điện & Nước	44%	1,230	15.2	24,700	40,500	64%	2.0%	66%	MUA	06/07/26	22.0	21.9	11.2	1.6
HPG	VLXD	27%	7,068	22.2	22,000	35,400	61%	2.0%	63%	MUA	12/05/26	12.3	7.3	12.8	1.3
DPG	Điện & Nước	30%	138	0.6	30,600	48,900	60%	2.0%	62%	MUA	11/06/26	9.4	9.9	13.3	1.2
PTB	Công nghiệp	10%	128	0.1	33,500	52,000	55%	6.3%	61%	KQ	06/10/25	4.5	5.8	12.8	0.9
DXG	Bất động sản	32%	521	4.6	10,800	17,000	57%	0.0%	57%	MUA	12/06/26	55.9	58.4	17.9	1.0
CTG	Ngân hàng	5%	9,414	11.8	31,850	50,000	57%	0.0%	57%	MUA	15/05/26	8.2	7.0	12.0	1.2
VPB	Ngân hàng	7%	7,699	15.9	25,500	38,000	49%	2.0%	51%	MUA	18/05/26	8.4	6.5	12.0	1.1
DXS	Bất động sản	43%	128	0.4	5,830	8,800	51%	0.0%	51%	KQ	11/06/26	9.9	8.6	17.9	0.5
MSN	Bán lẻ	76%	3,735	12.2	67,200	101,200	51%	0.0%	51%	MUA	21/05/25	23.7	22.9	11.2	2.5
ACG	Gỗ	12%	181	0.0	31,600	45,800	45%	5.4%	50%	MUA	15/07/25	10.0	7.9	12.8	1.1
MBB	Ngân hàng	1%	7,449	13.7	24,300	36,000	48%	2.1%	50%	MUA	21/05/26	7.3	6.1	12.0	1.3
HVN	Hàng không	21%	2,942	1.3	24,850	37,100	49%	0.0%	49%	KQ	22/07/25	10.6	8.9	18.0	8.2
TCB	Ngân hàng	2%	7,996	17.2	29,650	42,600	44%	4.7%	48%	MUA	11/05/26	8.3	7.2	12.0	1.2
KBC	KCN	42%	1,012	2.6	28,250	40,400	43%	3.5%	47%	MUA	01/06/26	12.6	11.0	17.9	1.1
NT2	Điện & Nước	39%	233	0.5	21,250	28,800	36%	9.4%	45%	MUA	28/05/26	5.7	6.7	11.6	1.1

PHR	Công nghiệp	-12%	300	0.8	58,200	82,700	42%	2.3%	44%	MUA	15/07/26	18.0	5.0	11.6	1.7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,167	1.3	44,400	59,000	33%	11.3%	44%	MUA	06/01/26	13.3	12.6	11.8	2.9
REE	Điện & Nước	0%	1,125	1.1	47,450	66,900	41%	2.1%	43%	MUA	22/04/26	11.7	10.3	11.2	1.4
MWG	Bán lẻ	0%	4,055	16.5	72,200	101,000	40%	1.4%	41%	MUA	14/10/25	15.0	12.7	10.2	3.0
VTP	GTVT	45%	396	1.0	51,500	71,800	39%	0.0%	39%	PHTT	25/05/26	21.5	25.7	11.2	4.5
SZC	KCN	19%	126	0.3	18,450	24,700	34%	5.4%	39%	KQ	01/07/26	10.5	25.3	17.9	1.1
QTP	Điện & Nước	-1%	193	0.1	11,200	14,600	30%	8.9%	39%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.6	0.9
MCH	Bán lẻ	84%	6,816	8.3	137,000	181,700	33%	4.4%	37%	PHTT	28/11/25	26.6	23.2	11.8	9.6
F88	Tài chính TT	42%	603	0.4	71,800	98,000	36%	0.0%	36%	MUA	25/06/26	22.0	13.5	15.6	5.3
DPM	Phân bón	47%	564	3.1	21,800	28,000	28%	6.9%	35%	PHTT	25/05/26	16.6	9.1	11.6	1.3
PVD	Dầu khí	42%	632	7.3	17,900	24,150	35%	0.0%	35%	MUA	09/04/26	11.1	14.9	12.4	1.0
TLG	Văn phòng phẩm	90%	179	0.1	48,600	61,900	27%	7.2%	35%	MUA	12/09/25	10.4	7.9	7.4	1.8
NVL	Bất động sản	45%	1,271	9.6	13,900	18,600	34%	0.0%	34%	MUA	18/06/26	17.2	22.5	17.9	0.7
SSI	Chứng khoán	70%	2,322	21.7	24,400	31,600	30%	4.1%	34%	MUA	16/07/26	14.3	15.6	15.6	1.5
FRT	Bán lẻ	16%	919	3.0	135,000	180,100	33%	0.0%	33%	MUA	17/06/26	28.9	20.1	10.2	5.0
VRE	Bất động sản	38%	2,287	5.4	26,450	34,200	29%	3.8%	33%	PHTT	29/05/26	9.3	10.9	17.9	1.2
BID	Ngân hàng	12%	10,528	6.1	38,000	50,500	33%	0.0%	33%	MUA	21/05/26	10.0	9.2	12.0	1.4
VCB	Ngân hàng	10%	18,856	11.1	59,300	78,500	32%	0.0%	32%	MUA	18/05/26	15.3	12.8	12.0	2.0
GAS	Dầu khí	47%	6,474	3.6	70,500	90,000	28%	4.3%	32%	MUA	29/07/26	15.7	13.3	11.6	2.5
FPT	CNTT	21%	4,586	23.9	70,300	90,300	28%	3.3%	32%	MUA	08/06/26	13.5	11.9	14.8	3.0
AST	DV Hàng không	3%	132	0.0	64,000	80,600	26%	5.5%	31%	MUA	26/08/25	11.5	11.2	10.2	4.8
CTR	CNTT	44%	366	0.8	75,000	96,800	29%	2.0%	31%	KQ	14/04/26	14.3	12.3	13.3	4.3
DGC	Công nghiệp	45%	586	1.2	40,550	52,100	28%	2.5%	31%	KQ	20/07/26	5.4	8.1	11.6	1.0
POW	Điện & Nước	45%	1,611	7.0	13,800	18,000	30%	0.0%	30%	MUA	29/05/26	17.7	14.7	11.6	1.0
PPC	Điện & Nước	45%	108	0.0	8,830	11,000	25%	5.7%	30%	KQ	10/12/25	17.4	8.7	11.6	0.6
TPB	Ngân hàng	8%	1,557	6.0	14,750	18,600	26%	3.4%	29%	MUA	20/05/26	5.5	5.3	12.0	0.9
GMD	GTVT	8%	1,255	5.5	76,200	95,500	25%	3.3%	29%	MUA	25/05/26	20.7	13.5	11.2	2.4
BVH	Bảo hiểm	22%	1,805	1.0	63,900	81,000	27%	1.7%	28%	MUA	11/06/26	17.1	12.8	15.6	1.8
TV2	Điện & Nước	8%	68	0.1	26,550	33,000	24%	3.8%	28%	KQ	13/07/26	30.2	20.6	11.2	1.4

PNJ	Bán lẻ	5%	738	15.9	37,900	46,500	23%	5.3%	28%	PHTT	12/07/26	7.4	6.6	7.4	1.4
SCS	DV Hàng không	22%	163	0.2	44,650	51,200	15%	12.3%	27%	PHTT	13/01/26	5.6	6.1	18.0	2.8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4,661	11.2	58,600	70,300	20%	6.8%	27%	MUA	24/04/25	13.0	14.0	11.8	3.8
HDB	Ngân hàng	5%	5,057	17.1	26,550	33,000	24%	1.9%	26%	MUA	06/03/26	7.4	6.3	12.0	1.6
VIB	Ngân hàng	2%	1,917	6.5	14,800	18,500	25%	0.0%	25%	KQ	23/05/25	6.9	5.7	12.0	1.1
ACB	Ngân hàng	6%	4,959	14.8	22,450	27,100	21%	3.1%	24%	MUA	21/05/26	7.5	6.5	12.0	1.3
PLX	Xăng dầu	6%	1,656	2.8	34,250	41,100	20%	3.5%	24%	MUA	13/10/25	17.8	14.9	12.4	1.7
ACV	Hàng không	47%	5,340	0.7	39,100	48,000	23%	0.0%	23%	PHTT	18/05/26	12.5	12.4	11.2	1.9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	659	0.2	46,900	53,400	14%	8.5%	22%	KQ	30/08/24	9.0	6.7	11.8	1.6
SIP	KCN	47%	470	0.2	51,000	58,900	15%	5.9%	21%	MUA	20/07/26	10.0	10.0	17.9	2.6
BWE	Điện & Nước	47%	419	0.7	43,800	51,600	18%	3.0%	21%	MUA	13/05/26	11.3	12.1	11.6	1.8
BMP	VLXD	17%	465	0.9	149,200	163,000	9%	10.4%	20%	MUA	17/06/26	10.0	9.5	13.3	4.3
DHC	Công nghiệp	16%	140	0.4	34,650	40,100	16%	3.8%	19%	MUA	16/12/25	8.5	8.3	12.8	1.5
DGW	Bán lẻ	25%	329	1.2	39,150	45,400	16%	2.6%	19%	KQ	18/06/26	15.8	13.5	10.2	2.3
NKG	VLXD	45%	208	0.7	11,100	13,100	18%	0.0%	18%	PHTT	18/04/25	25.2	8.6	12.8	0.7
PC1	Điện & Nước	41%	329	2.6	21,000	24,700	18%	0.0%	18%	KQ	21/07/26	9.3	14.2	13.3	1.3
GVR	Công nghiệp	12%	4,285	1.7	28,150	32,100	14%	1.4%	15%	PHTT	20/07/26	21.2	16.5	11.6	1.9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	426	0.5	53,500	58,600	10%	5.6%	15%	KQ	30/07/26	8.5	7.9	11.8	1.2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,792	9.2	25,150	27,000	7%	2.8%	10%	PHTT	18/03/26	24.3	7.7	12.4	1.7
VHM	Bất động sản	43%	23,915	33.9	153,000	153,700	0%	3.9%	4%	PHTT	29/05/26	15.0	11.5	17.9	2.4
TDM	Điện & Nước	49%	280	0.2	60,300	60,600	0%	2.2%	3%	KQ	13/05/26	34.7	33.6	11.6	2.9
VEA	Ô-tô	48%	1,768	0.8	34,900	30,800	-12%	13.8%	2%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	11.2	2.0
HSG	VLXD	46%	332	1.2	10,800	10,400	-4%	4.6%	1%	PHTT	18/04/25	13.9	14.9	12.8	0.7
STB	Ngân hàng	19%	5,251	12.3	73,200	73,500	0%	0.0%	0%	PHTT	18/05/26	25.7	23.1	12.0	2.2
OIL	Dầu khí	6%	505	1.0	13,000	12,700	-2%	0.8%	-2%	KQ	17/10/25	31.7	28.7	12.4	1.2
VJC	Hàng không	24%	3,691	11.8	126,100	114,000	-10%	0.0%	-10%	KQ	15/03/24	35.1	14.1	18.0	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	6,025	18.9	53,000	39,300	-26%	1.9%	-24%	KKQ	18/11/25	14.0	14.6	12.0	3.7
VIC	Bất động sản	45%	64,985	38.1	220,000	110,000	-50%	0.0%	-50%	BÁN	12/06/26	144.8	62.3	17.9	10.1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHỦ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	129.473	2.589	20	13,8	10,9	9,2	15,2	1,5	20,4	15,6	11,9	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	18	12.743	708	2	10,8	11,7	9,5	14,0	2,0	19,0	15,7	13,2	1,9	2,5%
PHÙ HỢP TT	14	56.855	4.061	3	19,0	15,7	12,2	17,2	2,2	24,3	16,5	13,0	2,4	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.025	6.025	0	17,2	14,0	14,6	10,4	3,7	17,2	14,0	14,6	3,7	1,9%
BÁN	1	64.985	64.985	1	137,5	144,8	62,3	72,4	10,1	137,5	144,8	62,3	10,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	270.081	3.215	26	18,8	15,5	12,6	16,9	2,2	22,1	17,3	13,0	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.707	7.226	11	11,3	9,8	8,4	12,8	1,5	11,0	10,4	9,2	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.882	941	1	21,6	16,5	12,1	21,2	1,7	16,1	13,0	9,1	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.322	2.322	1	19,5	14,3	15,6	18,5	1,5	19,5	14,3	15,6	1,5	4,1%
Tài chính thay thế	1	603	603	0	45,0	22,0	13,5	30,0	5,3	45,0	22,0	13,5	5,3	0,0%
Tiêu dùng	13	26.816	2.063	4	17,2	14,9	13,8	19,3	3,3	21,5	14,8	12,8	3,2	5,3%
CNTT	1	4.586	4.586	1	16,4	13,5	11,9	17,4	3,0	16,4	13,5	11,9	3,0	3,3%
Bất động sản	9	94.388	10.488	2	59,8	38,1	26,8	26,2	4,3	35,0	32,2	23,5	2,1	1,1%
Vật liệu	4	8.073	2.018	1	15,5	12,3	7,6	19,0	1,3	13,6	15,4	10,1	1,8	4,3%
Điện & Nước	12	5.994	499	1	20,5	13,2	13,3	18,4	1,3	26,0	15,4	14,4	1,4	3,2%
Dầu khí	10	16.337	1.634	2	22,8	16,7	10,4	20,9	1,7	32,8	26,3	11,8	1,4	3,7%
Công nghiệp	5	1.085	217	0	7,0	6,3	7,6	8,8	1,0	11,1	10,5	7,1	1,0	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.369	1.053	1	20,9	15,3	12,3	19,6	1,7	21,5	13,2	12,2	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.918	1.988	1	13,4	15,0	11,9	18,0	2,8	16,8	16,8	13,1	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	270.081	3.215	26	18,8	15,5	12,6	16,9	2,2	22,1	17,3	13,0	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 - Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ĐCTC phi ngân hàng					
Tiêu dùng					
GTVT & Logistics					

Bất động sản

Khu công nghiệp

Vật liệu & Công nghiệp

Điện & Nước

Dầu khí

--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.776,46	-0,77
VN 30	1.916,88	-10,47
VN Mid	1.932,34	2,28
VNSmall	1.253,65	-2,93

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	293,59	7,18
HNX30	458,94	-2,13
VNX Allshare	2.848,93	-7,16

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,15	-0,05

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.960,2	19,3%
Khối ngoại mua	3.144,0	15,4%
Khối ngoại bán	2.645,8	12,9%
Tổng giao dịch	20.473,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	186,5	19,7%
Khối ngoại mua	17,9	1,9%
Khối ngoại bán	38,6	4,1%
Tổng giao dịch	947,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	30,5	8,5%
Khối ngoại mua	8,6	2,4%
Khối ngoại bán	9,8	2,7%
Tổng giao dịch	357,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GIL	510	6,9%
HII	560	6,9%
PNJ	2.450	6,9%
TTA	700	6,4%
KLB	700	5,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	11.100	10,0%
THD	14.400	10,0%
LAS	400	3,3%
APS	200	3,3%
KSF	1.900	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNZ	69.059	13,4%
LLM	3.703	12,8%
PXL	435	4,1%
VGI	2.853	3,5%
MSR	815	2,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LDG	-100	-3,3%
ANT	-700	-3,2%
SBT	-650	-3,1%
HHS	-300	-2,9%
PTB	-1.000	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	-300	-3,4%
IDJ	-100	-2,6%
HVT	-400	-1,7%
MBS	-300	-1,6%
BVS	-400	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-7.889	-6,9%
DHB	-373	-2,9%
C4G	-122	-2,1%
ABW	-269	-1,9%
ABB	-319	-1,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	1.669,3
VIC	1.395,3
VIX	667,4
MWG	662,2
SHB	654,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	178,8
HUT	174,7
MBS	125,8
CEO	99,9
PVS	76,5

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	68,1
VGI	55,8
ABB	32,4
VNZ	24,1
TIN	22,8

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
C32	522.328	53.408
MCM	755.825	78.268
TTA	3.031.116	377.664
HII	3.471.420	436.605
KDC	8.480.487	1.642.394
HT1	3.191.358	635.969
PTL	380.851	80.819
SAB	3.398.735	742.521
VRC	1.001.050	220.406
MIG	899.196	204.858

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTP	276.866	70.934
AMV	948.915	510.499
LAS	370.587	199.786
VFS	1.375.561	759.247
IDJ	655.466	385.560
CEO	8.193.957	5.808.301
CTP	142.600	101.255
DL1	277.681	216.256
NDN	183.206	144.968
DVM	69.672	60.165

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VTD	2.444.117	243.341
PAS	843.401	108.520
PHP	491.722	178.294
VGI	659.300	258.406
SDA	141.211	71.918
AAH	841.510	460.999
C4G	409.563	233.183
MSR	1.702.996	1.048.818
SCL	209.286	146.428
AAV	491.716	352.631

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.501		14,7	2,0	14,1%
TCX	4.181	90,7%	17,7	2,4	13,7%
VCK	2.854	96,3%	16,1	2,4	17,2%
SSI	2.322	70,1%	11,4	1,5	13,4%
VPX	1.834	95,8%	8,9	1,4	16,2%
HCM	1.313	14,8%	19,4	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	583		11,3	1,4	13,0%
BVH	1.805	21,6%	14,3	1,8	13,2%
PVI	654	43,1%	13,0	1,9	15,2%
BIC	164	7,6%	10,0	1,3	13,1%
VNR	154	22,8%	8,8	1,0	11,3%
MIG	136	82,9%	10,7	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.501		13,4	3,2	25,6%
ACV	5.340	47,3%	12,6	1,9	15,8%
MVN	2.436	0,0%	23,2	4,1	19,0%
VEA	1.768	47,6%	6,0	2,0	28,0%
GEE	1.704	49,0%	12,6	5,6	45,6%
GMD	1.255	8,4%	12,6	2,4	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.623		13,9	4,0	27,4%
MCH	6.816	84,4%	25,2	9,6	40,1%
VNM	4.661	50,5%	11,2	3,8	33,9%
MSN	3.735	75,8%	14,5	2,5	19,4%
SAB	2.167	41,3%	11,9	2,9	22,3%
PNJ	738	5,1%	6,7	1,4	21,6%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.650		13,0	1,3	13,8%
BSR	4.792	47,9%	6,4	1,7	30,2%
PLX	1.656	5,9%	13,5	1,7	12,5%
PVS	666	33,3%	8,3	1,1	13,9%
PVD	632	41,8%	14,9	1,0	6,5%
OIL	505	6,4%	21,8	1,2	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.164		10,1	1,8	19,5%
GAS	6.474	47,0%	13,4	2,5	18,9%
POW	1.611	45,5%	6,6	1,0	16,5%
REE	1.125	0,0%	11,2	1,4	12,6%
PGV	985	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	625	0,0%	14,0	3,0	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.267		99,7	5,9	28,6%
VIC	64.985	44,8%	75,3	10,1	14,8%
VHM	23.915	43,0%	7,9	2,4	32,7%
KSF	2.818	50,0%	4,8	3,5	77,4%
THD	2.331	48,9%	402,3	12,1	3,3%
VRE	2.287	37,6%	8,3	1,2	15,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.898		8,2	1,4	18,3%
VCB	18.856	9,9%	11,9	2,0	17,9%
BID	10.528	12,5%	8,4	1,4	18,2%
CTG	9.414	5,4%	6,2	1,2	21,9%
TCB	7.996	1,5%	7,7	1,2	15,7%
VPB	7.699	6,7%	6,8	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.427		28,2	4,6	26,4%
VPL	5.528	42,7%	48,8	3,3	7,7%
MWG	4.055	0,0%	10,8	3,0	29,2%
VJC	3.691	23,8%	44,6	3,7	8,6%
HVN	2.942	21,5%	15,8	8,2	58,8%
FRT	919	16,5%	21,2	5,0	27,5%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.008		11,7	2,6	27,0%
HPG	7.068	27,3%	8,0	1,3	17,4%
GVR	4.285	12,4%	15,8	1,9	12,2%
MSR	1.662	99,8%	17,9	3,0	19,0%
KSV	1.394	0,0%	10,4	5,5	62,9%
DCM	629	42,6%	6,3	1,4	23,7%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	248		37,1	3,0	15,7%
DHG	472	46,0%	12,9	3,6	24,1%
IMP	216	5,3%	15,7	2,4	15,6%
DHT	205	9,3%	134,2	4,9	3,7%
DBD	177	83,4%	16,0	2,7	16,6%
DVN	170	-0,0%	6,7	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.005		21,0	1,5	10,7%
FPT	4.586	21,3%	12,0	3,0	26,5%
CMG	224	13,6%	15,0	1,8	12,3%
SAM	89	48,5%	20,6	0,6	2,8%
ELC	69	45,8%	13,6	1,3	10,5%
SGT	54	-5,5%	44,0	0,6	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

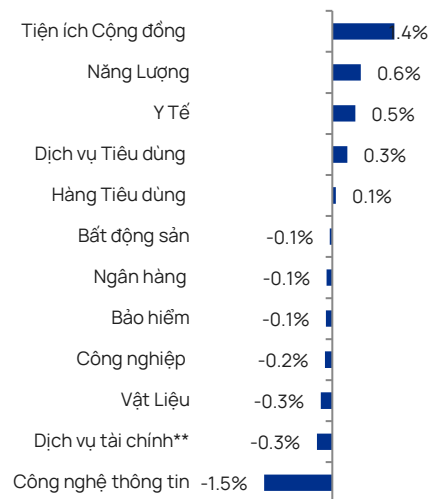
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

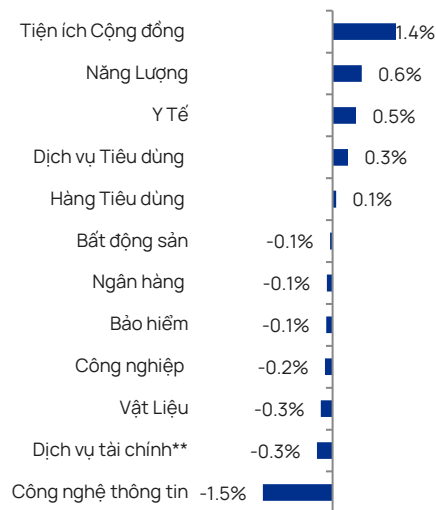
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

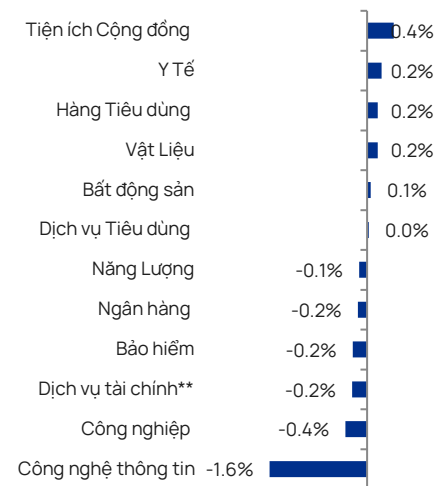


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



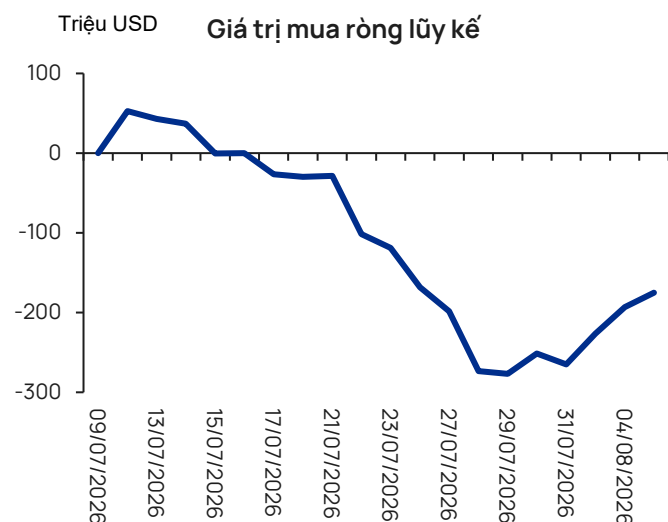
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

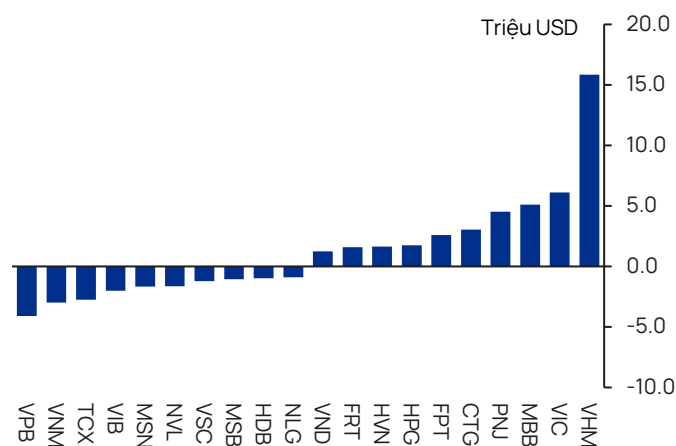


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

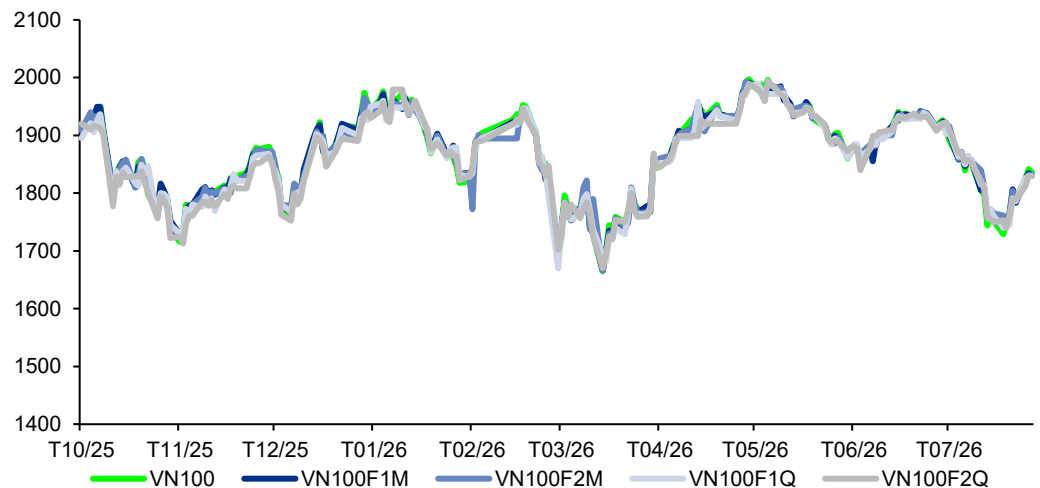
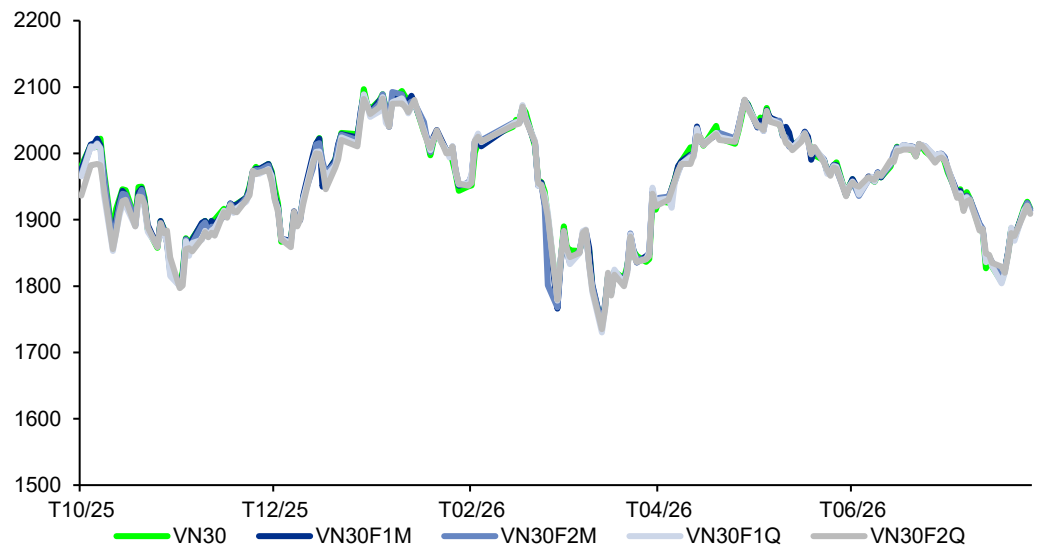
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.913,8	-11,2	-0,6%	-3,1
VN30F2M	1.915,9	-9,1	-0,5%	-1,0
VN30F1Q	1.910,0	-10,2	-0,5%	-6,9
VN30F2Q	1.908,6	-12,9	-0,7%	-8,3
VN100F1M	1.831,1	-3,6	-0,2%	-5,1
VN100F2M	1.832,0	0,3	0,0%	-4,2
VN100F1Q	1.830,1	1,5	0,1%	-6,1
VN100F2Q	1.829,5	-0,5	-0,0%	-6,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.306	-17,0%	218,00	14,4%
VN30F2M	2.344	26,3%	0,48	117,7%
VN30F1Q	744	-9,2%	0,07	14,8%
VN30F2Q	139	18,8%	0,02	-84,5%
VN100F1M	44	-21,4%	0,03	-14,3%
VN100F2M	10	-23,1%	0,00	300,0%
VN100F1Q	24	14,3%	0,01	-33,3%
VN100F2Q	11	22,2%	0,01	166,7%

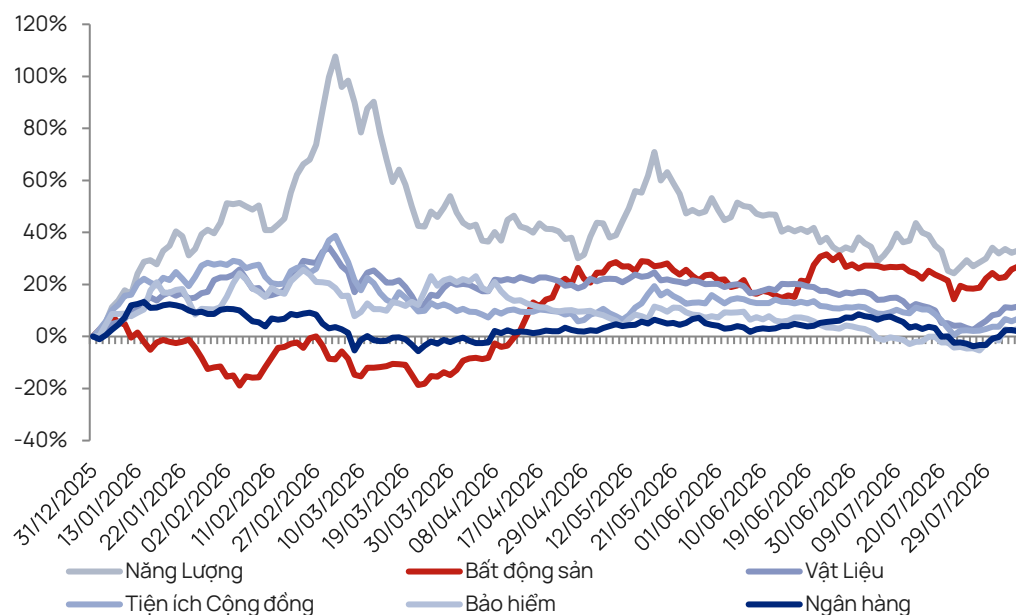


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

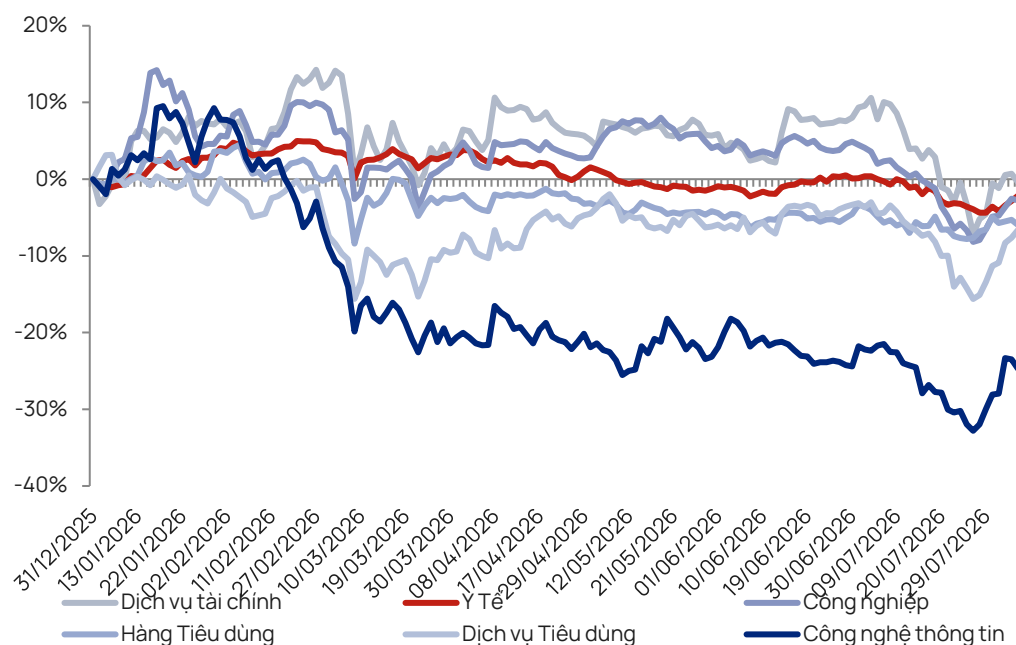
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



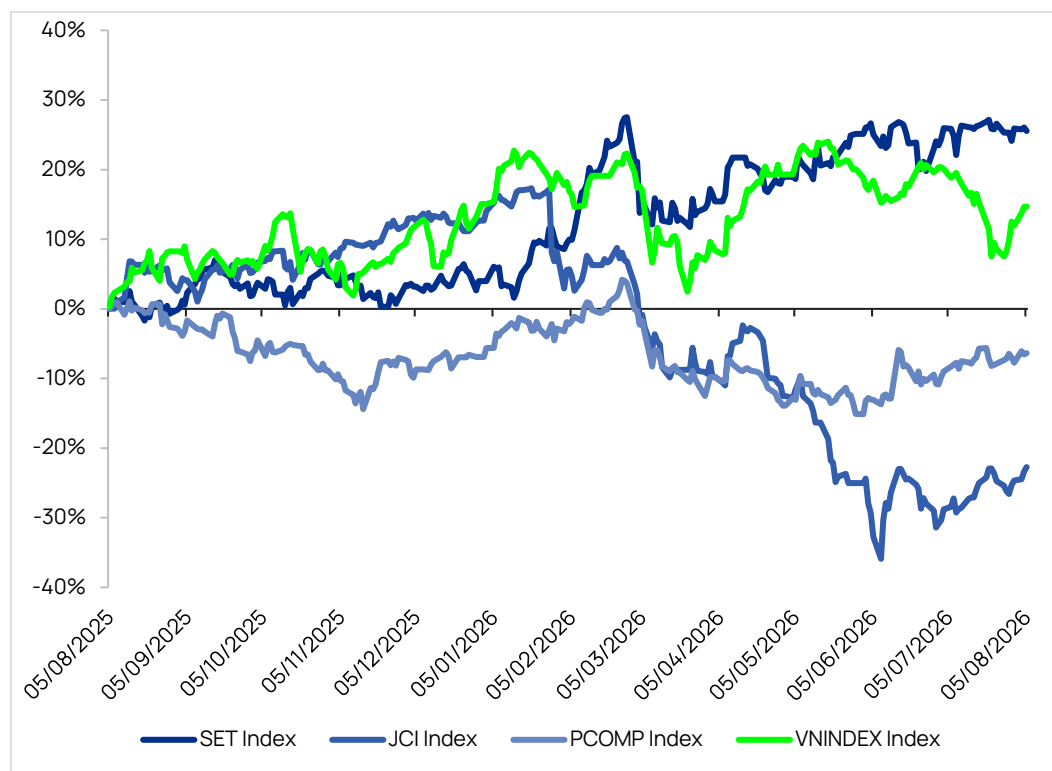
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



Nguồn: Fiinpro, Vietcap

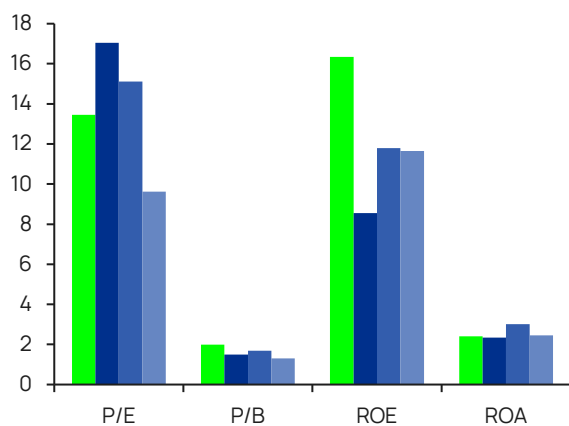
* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

■ Vietnam ■ Thailand ■ Indonesia ■ Philippines



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	15,1	9,6	13,5
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	16,3
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	607,9	596,9	148,4	317,0
GTGD trung bình, tr USD	1.635,7	1.163,6	82,0	943,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.290,1	-4.164,3	-182,6	-3.308,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	3,2	(4,0)	(10,8)	89,1
Lợi suất TPCP 5 năm	1,59%	7,31%	7,02%	4,22%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.